

Số: 1660 /QĐ-UBND

Tam Đường, ngày 14 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển  
Kinh tế - xã hội huyện Tam Đường năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định 2259/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường về việc điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2020; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về phương án phân bổ dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020.*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 321/TTr-TCKH ngày 01/9/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2020 như sau:

1. Chỉ tiêu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, phát triển nông thôn: (Theo biểu 01 đính kèm).
2. Chỉ tiêu về hạ tầng giao thông, cấp điện nước: (Theo biểu 02 đính kèm).
3. Chỉ tiêu về Giáo dục: (Theo biểu 03 đính kèm).

4. Chỉ tiêu văn hóa thông tin và truyền thông: (Theo biểu 04 đính kèm).
5. Chỉ tiêu về xã hội, lao động, giải quyết việc làm: (Theo biểu 05 đính kèm).
6. Chỉ tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình: (Theo biểu 06 đính kèm).
7. Chỉ tiêu ngành y tế: (Theo biểu 07 đính kèm).
8. Chỉ tiêu xếp loại chính quyền cơ sở: (Theo biểu 08 đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội được giao; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng: Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch & Đầu tư;
- TT. Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Sùng Lữ Páo**

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN  
NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 14 /9 /2020 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu theo QĐ số 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	
<b>I</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng SLLT có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>43.200,0</b>	<b>2.030</b>	<b>41.170,0</b>	
	Trong đó: - SL thóc	Tấn	26.383,0	670	25.713	
	- SL ngô	Tấn	16.817,0	1.360,0	15.457,0	
<b>2</b>	<b>DT gieo trồng cây lương thực</b>	<b>ha</b>	<b>9.705,0</b>	<b>500,0</b>	<b>9.205,0</b>	
	- Tổng diện tích lúa	ha	5.050,0	130,0	4.920,0	
	- Tổng diện tích ngô	ha	4.655,0	370,0	4.285,0	
	- Năng suất lúa bình quân	ha	52,2	51,5	52,3	
	- Năng suất ngô bình quân	ha	36,1	36,8	36,1	
<b>3</b>	<b>Một số cây trồng chính</b>					
<b>3.1</b>	<b>Cây lương thực</b>					
-	<b>Lúa cả năm: + Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>5.050,0</b>	<b>130,0</b>	<b>4.920,0</b>	
	+ Diện tích cho thu hoạch	ha	5.050,0	130,0	4.920,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	52,2	51,5	52,3	
	+ Sản Lượng	Tấn	26.383,0	670	25.713,0	
+	<b>Lúa mùa: + Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>4.317,0</b>	<b>130,0</b>	<b>4.187,0</b>	
	+ Diện tích cho thu hoạch	ha	4.317,0	130,0	4.187,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	52,0	51,5	52,0	
	+ Sản Lượng	Tấn	22.459,0	669,5	21.789,0	
-	Lúa hàng hóa tập trung					
	+ Diện tích	ha	600,0	-	600,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	54,0	-	54,0	
	+ Sản Lượng	Tấn	3.239,0	-	3.239,0	
-	<b>Ngô cả năm: Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>4.655,0</b>	<b>370,0</b>	<b>4.285,0</b>	
	+ Diện tích cho thu hoạch	ha	4.655,0	370,0	4.285,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	36,1	36,76	36,1	
	+ Sản Lượng	Tấn	16.817,0	1.360,0	15.457,0	
+	<b>Ngô xuân hè: Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>2.623,0</b>	<b>350,0</b>	<b>2.273,0</b>	
	+ Diện tích cho thu hoạch	ha	2.623,0	350,0	2.273,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	38,1	37,0	38,2	

	+ Sản Lượng	Tấn	9.988,0	1.295,0	8.693,0
+	<b>Ngô thu đông: Diện tích</b>	ha	<b>1.440,0</b>	<b>20,0</b>	<b>1.420,0</b>
	+ Diện tích cho thu hoạch	ha	1.440,0	20,0	1.420,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	32,6	32,5	32,6
	+ Sản Lượng	Tấn	4.700,0	65,0	4.635,0
<b>3.2</b>	<b>Cây mẫu</b>				
-	Rau đậu các loại: Diện tích	Ha	<b>264,0</b>	<b>4,0</b>	<b>260,0</b>
-	Sản lượng	Tấn	832,0	12	820,0
<b>3.3</b>	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>				
<b>a</b>	<b>Cây Lạc</b>				
-	Diện tích	ha	<b>287,0</b>	<b>55,0</b>	<b>232,0</b>
-	Năng suất	tạ/ha	13,6	13,5	13,6
-	Sản lượng	Tấn	390,0	74	316,0
<b>b</b>	<b>Cây Đậu tương</b>				
-	Diện tích	Ha	<b>72,0</b>	<b>5,0</b>	<b>67,0</b>
-	Năng suất	tạ/ha	14,0	14,0	14,0
-	Sản lượng	Tấn	101,0	7	94,0
<b>3.4</b>	<b>Cây công nghiệp dài ngày</b>				
<b>a</b>	<b>Cây chè</b>				
-	Tổng diện tích	ha	<b>1.762,5</b>	<b>255,9</b>	<b>1.506,6</b>
	Trồng mới	ha	180,0	10,0	170,0
+	DT chè KTCB	ha	375,5	9,6	365,9
+	DT chè KD	ha	1.207,0	236,3	970,7
-	Năng suất	tạ/ha	80,0	80,1	80,0
-	Sản lượng	Tấn	9.656,0	1.892	7.764,0
<b>3.5</b>	<b>Cây ăn quả</b>				
-	Tổng diện tích	ha	<b>618,27</b>	<b>21,00</b>	<b>624,30</b>
-	Trồng mới		15,0	5,0	10,0
+	Diện tích chăm sóc	ha	246,7	11,10	198,30
+	Diện tích cho thu hoạch	ha	356,6	4,90	416,00
-	Năng suất	tạ/ha	48,9	33,0	41,5
-	Sản lượng	Tấn	1.742,0	16,00	1.726,0
<b>II</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>				
<b>1</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc</b>	%	<b>6,0</b>	<b>6,00</b>	<b>6,0</b>
<b>2</b>	<b>Tổng đàn gia súc</b>	Con	<b>44.690,0</b>	<b>2.547,0</b>	<b>37.636,0</b>
-	Đàn trâu	Con	13.150,0	1.052	7.677

-	Đàn bò	Con	720,0	435	199	
-	Đàn lợn	Con	30.820,0	1.060	29.760	
3	Tổng đàn gia cầm	Con	230.000,0	7.557	222.443	
4	Thịt hơi các loại	tấn	2.100,0	83,7	2.016,3	
-	Trong đó: Thịt lợn	tấn	1.400,0	48,2	1.352	
<b>III</b>	<b>THUỶ SẢN</b>					
1	Diện tích	Ha	215,0	4,0	211,0	
-	Cá ao hồ:	ha	213,0	4,0	209,0	
-	Cá nước lạnh	ha	1,97	-	1,97	
2	Sản lượng	Tấn	780,0	-	780,0	
-	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	640,0	10,0	630,0	
-	Nuôi cá nước lạnh	tấn	140,0	-	140,0	
3	Số cơ sở nuôi cá nước lạnh	cơ sở	7,0	-	7,0	
<b>IV</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,0		49,1	
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	32.287,0		33.117,4	
3	Cây mắc ca	Ha	486,1	10,5	475,6	
5	Khoán bảo vệ rừng	Ha	32.172,6	472,0	31.701	
<b>B</b>	<b>PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>					
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng NSH hợp vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng NSH hợp vệ sinh	%	98,7	98,5	99,3	
3	Triển khai xây dựng NTM	Xã	13,0	1,0	12,0	
4	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	13,0	1,0	12,0	
-	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí <sup>lũy kế</sup>	Xã	8,0	-	8,0	
-	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	61,5	-	66,7	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	xã	-	-	-	
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	xã	5,0	1,0	4,0	
-	Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	xã	-	-	-	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	TC/xã	16,0	11,00	16,0	

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG GIAO THÔNG, CẤP ĐIỆN, NƯỚC**(Kèm theo Quyết định số 1660 /QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hạ tầng giao thông, cấp điện, nước</b>					
	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	xã	14	-1	13	
	Tỷ lệ bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi	%	100,0	-1,6	98,4	
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,7	-0,2	99,5	

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC**

(Kèm theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 14/19/2020 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh đầu năm học</b>	<b>Cháu</b>	<b>17.415</b>	<b>-584</b>	<b>16.831</b>	
<b>1</b>	<b>Hệ mầm non</b>	<b>Cháu</b>	<b>4.816</b>	<b>-170</b>	<b>4.646</b>	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	821	-30	791	
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	3.995	-140	3.855	
<b>2</b>	<b>Hệ phổ thông</b>	<b>H/ sinh</b>	<b>12.497</b>	<b>-414</b>	<b>12.083</b>	
	T. đó: H/s các trường PT DTNT tỉnh, huyện	H/ sinh	250		250	
	- Chia theo bậc học	H/ sinh		0		
	+ Tiểu học	H/ sinh	6.898	-251	6.647	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	4.626	-163	4.463	
	+ Trung học Phổ thông	H/ sinh	973		973	
<b>3</b>	<b>Giáo dục thường xuyên</b>	<b>H/ sinh</b>	<b>102</b>		<b>102</b>	
<b>II</b>	<b>Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số</b>	<b>H/ sinh</b>	<b>15.097</b>	<b>-584</b>	<b>14.513</b>	
	Chia ra:			0		
	+ Mầm non	H/ sinh	4.101	-170	3.931	
	+ Tiểu học	H/ sinh	6.015	-251	5.764	
	+ Trung học sơ sở	H/ sinh	4.230	-163	4.067	
	+ Trung học phổ thông	H/ sinh	751	0	751	
<b>VI</b>	<b>Phổ cập giáo dục</b>					
	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS	Xã	14	-1	13	
<b>VII</b>	<b>Tổng số giáo viên</b>	<b>Người</b>	<b>1.155</b>	<b>-41</b>	<b>1.114</b>	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%				
	- Cấp mầm non	Người	344	-12	332	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	0	100	
	- Cấp Tiểu học	Người	485	-18	467	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	0	100	
	- Cấp THCS	Người	263	-11	252	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	0	100	
	- Cấp THPT	Người	53	0	53	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,1	0	98,1	
	- TT GDTX	Người	10	0	10	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	0	100	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số trường học</b>	<b>Trường</b>	<b>44</b>	<b>-3</b>	<b>41</b>	
	Trong đó: + Trường phổ thông DTNT tỉnh, huyện	Trường	1	0	1	
	- Trường mầm non	Trường	14	-1	13	

	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	13	-1	12	
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	1	0	1	
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	13	-1	12	
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3)	Trường	2	0	2	
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1	0	1	
<b>IX</b>	<b>Số trường đạt chuẩn quốc gia</b>	<b>Trường</b>	<b>22</b>	<b>-1</b>	<b>21</b>	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	50	1,2	51,2	
	Trong đó: + Cấp mầm non	%	42,9	3,3	46,2	
	+ Cấp Tiểu học	%	78,6	-1,7	76,9	
	+ Cấp THCS	%	28,6	2,2	30,8	
	+ Cấp THPT	%	50	0	50	
<b>X</b>	<b>Tổng số phòng học</b>	<b>Phòng</b>	<b>798</b>	<b>-32</b>	<b>766</b>	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán KC</i>	%	99,9	0	99,9	
	+ Cấp mầm non	Phòng	231	-9	222	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán KC</i>	%	100	0	100	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	369	-17	352	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán KC</i>	%	99,7	0	99,7	
	+ Cấp THCS	Phòng	162	-6	156	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán KC</i>	%	100	0	100	



**BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện Tam Đường)


STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>A</b>	<b>VĂN HÓA - THÔNG TIN</b>					
<b>I</b>	<b>Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động</b>					
<b>1</b>	<b>Điện ảnh</b>					
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	40	-4	36	
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	40	-4	36	
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	1000 lượt	4,85	-0,8	4,05	
<b>2</b>	<b>Nghệ thuật biểu diễn</b>					
	- Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị				
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	8	-1	7	
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	8	-1	7	
<b>3</b>	<b>Văn hoá thông tin cơ sở</b>					
	- Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1		1	
	- Số buổi hoạt động	Buổi	85	-7	78	
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	9	-1	8	
	- Các huyện, thị	Buổi	76	-6	70	
	Số bản trong toàn huyện	bản	133	-7	126	
	- Số bản, làng đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, làng	123	-6	117	
	Trong đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng	107	-1	106	
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80,5	3,6	84,1	
	- Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH mới	Hộ	11.245	-410	10.835	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	10.626	-392	10.234	
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	87,5	-0,1	87,4	
	- Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	129	-5	124	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	129	-5	124	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	100		100	
<b>6</b>	<b>Số xã, phường có nhà văn hóa, thư viện</b>	Xã, P, TT	14	-1	13	
<b>II</b>	<b>Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT</b>					
<b>1</b>	<b>Số nhà văn hoá trên địa bàn</b>	Nhà	152	-9	143	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà				

	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà	1		1	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	14	-1	13	
	+ Thôn, bản	Nhà	137	-8	129	
<b>B</b>	<b>THỂ DỤC - THỂ THAO</b>					
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	14.012	-300	13.712	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	24,6	-0,11	24,5	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	1.929	-200	1.729	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	68	-3	65	
<b>C</b>	<b>Viễn thông</b>					
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	43148	-324	42824	
	- Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	2890	-118	2772	
	- Số xã có mạng Internet	Xã, thị trấn	14	-1	13	

## BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu tại QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Xoá đói giảm nghèo</b>					
1	Tổng số hộ	Hộ	12.400	-337	12.063	
2	Số hộ nghèo	Hộ	2.259	-108	2.151	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	18,22	0	17,98	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,2	0	4,32	
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	481	-2	479	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	1.129	-40	1.089	
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,10	0	9,10	
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	50	-50	0,0	
<b>II</b>	<b>Tạo việc làm</b>					
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	38.138	-1.273	36.865	
	Tỷ lệ so với dân số	%	65	0	65,00	
	- Số lao động chia theo khu vực			0		
	+ Lao động thành thị	Người	5.393	280	5.673	
	+ Lao động nông thôn	Người	32.745	-1.553	31.192	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	37.770	-2.064	35.706	
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	50	0	50	
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	15	-2	13	
<b>III</b>	<b>TRẺ EM</b>			0		
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	14	-1	13	

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**(Kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-UBND ngày 14 / 9 /2020 của UBND huyện Tam Đường)


STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+, -)	Số liệu điều chỉnh (sau khi sáp nhập)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Dân số</b>					
1	- Dân số trung bình	Người	58.446	-2.104	56.342	
	Trong đó :			0		
	+ Dân số thành thị	Người	7.279		7.279	
	+ Dân số nông thôn	Người	51.167	-2.104	49.063	
2	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	15,50	0,5	16,00	
<b>II</b>	<b>Kế hoạch hoá gia đình</b>					
1	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	72,5	-0,5	72,0	

**Biểu 07****BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN Y TẾ**(Kèm theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 14/19 /2020 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Cơ sở y tế và giường bệnh</b>					
1	Số cơ sở y tế quốc lập (*)	cơ sở				
	- Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	14	-1	13	
2	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	18,91	+0,7	19,6	
	Trong đó : Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân	Giường	18,91	+0,7	19,6	
	Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường	0	0	0	
3	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	14	-1	13	
<b>II</b>	<b>Nhân lực y tế</b>					
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	266	-8	258	
	Trong đó:					
1.1	Bác sỹ	Người	29	29	29	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	5,0	+0,2	5,2	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	7,14	+0,55	7,69	
<b>III</b>	<b>Một số chỉ tiêu tổng hợp</b>					
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	14	-1	13	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	28,00	+1,26	29,26	

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU VỀ XẾP LOẠI CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ**

(Kèm theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu giao theo QĐ 2259/QĐ-UBND huyện	Số liệu đề nghị điều chỉnh (sau khi sát nhập) (+,-)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Xếp loại chính quyền cơ sở</b>					
	Loại tốt	%	57,1	4,4	61,5	
	Loại khá	%	42,9	-4,4	38,5	
	Loại TB					